



TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP

CÔNG TY NHẬP KHẨU VÀ PHÂN PHỐI THAN ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ

BẢN TIN THAN TUẦN 3 - THÁNG 11

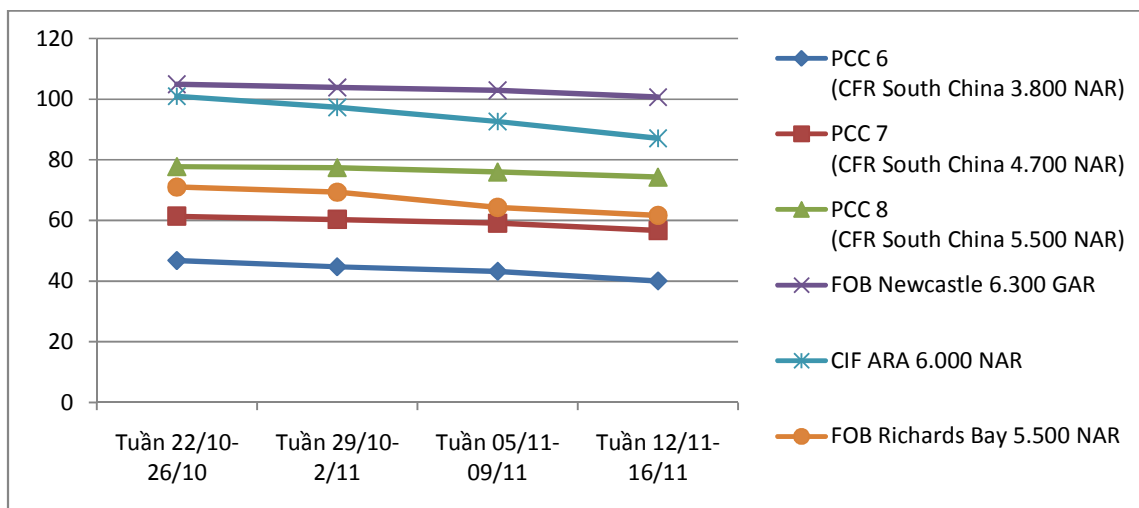
(Từ 12/11 – 16/11)

I. PHÂN TÍCH THỊ TRƯỜNG THAN

1. GIÁ THAN KHU VỰC

Đơn vị tính: USD/tấn

Chỉ số giá	Tuần 22/10-26/10	Tuần 29/10-2/11	Tuần 5/11-9/11	Tuần 12/11-16/11
PCC 6 (CFR South China 3,800 NAR)	46,72	44,65	43,18	40,00
PCC 7 (CFR South China 4,700 NAR)	61,38	60,31	59,06	56,65
PCC 8 (CFR South China 5,500 NAR)	77,70	77,35	75,9	74,22
FOB Newcastle 6,300 GAR	104,84	103,79	102,84	100,63
CIF ARA 6,000 NAR	100,89	97,22	92,59	87,07
FOB Richards Bay 5,500 NAR	70,96	69,29	64,25	61,62
NEWC (FOB Newcastle 6000 NAR)	106,10	N/A	103,40	104,35



Biểu đồ 1: Giá than trung bình khu vực đến tuần 3 tháng 11 (2018)

(Nguồn: Platts Coal Trader International)

2. CHỨC VỤ VÀ TÀI DUYÊN BIỂN QUỐC TẾ

Đơn vị: USD/tấn

	Cước vận tải tuần 3 tháng 11	12/11	13/11	14/11	15/11	16/11
Tàu Capesize (150,000 tấn)						
1	Úc – Trung Quốc	8,50	7,65	6,70	7,40	7,90
2	Queensland – Nhật Bản	9,90	9,05	8,10	8,80	9,30
3	New South Wales – Hàn Quốc	10,75	9,90	8,95	9,65	10,15
Tàu Panamax (70,000 tấn)						
1	Richards Bay - Tây Ấn Độ	14,20	13,75	13,70	13,65	13,60
2	Kalimantan - Tây Ấn Độ	9,65	9,40	9,25	9,10	8,65
3	Richards Bay - Đông Ấn Độ	14,45	14,00	13,95	13,90	13,85
4	Kalimantan - Đông Ấn Độ	8,00	7,80	7,65	7,60	7,20
5	Úc - Trung Quốc	13,25	12,90	12,75	12,00	11,60
6	Úc - Ấn Độ	14,90	14,75	14,50	13,80	13,00

(Nguồn: Platts Coal Trader International)

II. ĐIỂM TIN

Lượng than nhập khẩu của Việt Nam trong tháng 10 đạt 2,17 triệu tấn, tăng 75% so với năm ngoái

Việt Nam đã nhập khẩu 2,17 triệu tấn than trong tháng 10, bao gồm than nhiệt và than cốc, tăng gần 75% so với tháng 10 năm trước, theo số liệu của Hải quan Việt Nam đưa ra vào ngày 9/11. Indonesia là nước cung cấp than lớn nhất cho Việt Nam trong tháng 10 với 944.033 tấn, tăng 86,6% so với cùng kỳ năm ngoái, tiếp theo là các nước Australia và Nga. Trong mười tháng đầu năm, Việt Nam đã nhập khẩu 17,34 triệu tấn than, cao hơn 48,8% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu từ Indonesia, Australia và Nga. Đồng thời trong tháng 10, Việt Nam cũng đã xuất khẩu 246.872 tấn than, chủ yếu là than anthracite, tăng gần 110% so với năm ngoái và chủ yếu sang Nhật Bản.

Nhập khẩu than của Việt Nam trong tháng 10

	Tháng 10/2018	Tháng 10/2017	Thay đổi theo năm	Tháng 9/2018	Thay đổi theo tháng
Indonesia	944.033	505.932	86,59%	830.791	13,63%
Australia	808.071	227.078	255,86%	592.203	36,45%
Nga	147.577	193.484	-23,73%	245.372	-39,86%
Trung Quốc	70.567	135.171	-47,79%	101.345	-30,37%
Malaysia	50.945	1.105	4510,41%	1.447	3420,73%
Tổng	2.168.346	1.412.337	74,99%	1.999.361	8,45%

Nhập khẩu than của Việt Nam từ tháng 1 đến tháng 10

	Tháng 1 – 10/2018	Tháng 1 – 10/2017	Thay đổi theo năm
Indonesia	8.670.330	4.452.790	102,28%
Australia	4.522.577	3.121.952	18,12%
Nga	1.984.259	2.030.044	-2,88%
Trung Quốc	742.183	916.931	-19,49%
Malaysia	275.464	173.002	59,23%
Nhật Bản	20.128	5.407	272,66%
Tổng	17.340.964	11.657.561	48,75%

Xuất khẩu than của Việt Nam trong tháng 10

	Tháng 10/2018	Tháng 10/2017	Thay đổi theo năm	Tháng 9/2018	Thay đổi theo tháng
Nhật Bản	109.954	58.526	87,87%	25.500	331,19%
Hàn Quốc	58.300	10.470	456,83%	21.752	168,02%
Indonesia	48.469	8.395	477,36%	2.200	2103,14%
Malaysia	8.800	10.170	-13,47%	-	-
Thái Lan	7.395	8.250	-10,36%	7.325	0,96%
Tổng	246.872	117.595	109,93%	111.186	122,04%

Xuất khẩu than của Việt Nam từ tháng 1 đến tháng 10

	Tháng 1 – 10/2018	Tháng 1 – 10/2017	Thay đổi theo năm
Nhật Bản	809.758	790.291	2,46%
Hàn Quốc	378.494	100.233	277,61%
Thái Lan	161.143	121.610	32,51%
Indonesia	151.444	60.852	148,87%
Malaysia	92.682	172.348	-41,90%
Ấn Độ	91.942	59.525	54,46%
Philippines	27.401	27.528	-0,46%
Đài Loan	24.495	48.587	-49,59%
Lào	22.280	57.274	-61,10%
Thụy Sĩ	17.599	-	-

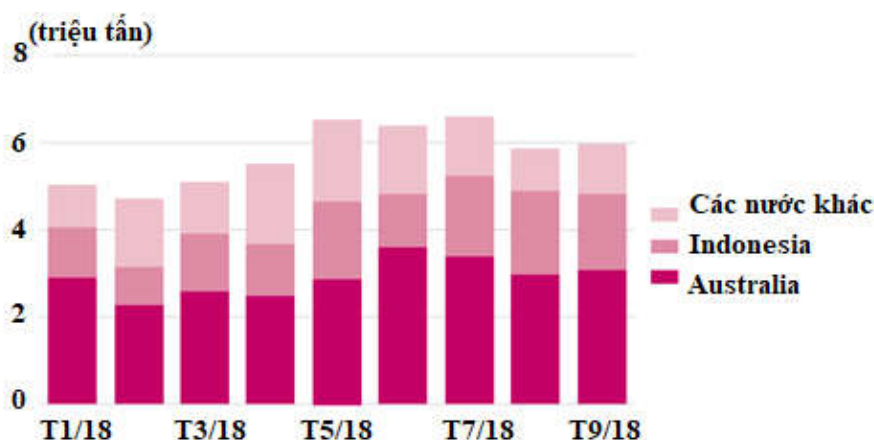
Trung Quốc	2.923	16.240	-82,00%
Tổng	2.038.832	1.638.639	24,42%

Từ tháng 1 đến tháng 10, Việt Nam đã xuất khẩu 2,04 triệu tấn than, tăng 24,4% so với cùng kỳ năm ngoái, chủ yếu đến Nhật Bản và Hàn Quốc. Than của Việt Nam chủ yếu được sử dụng nội địa phục vụ cho sản xuất điện, xi măng và các ngành công nghiệp khác.

Nhập khẩu than nhiệt trong tháng 9 của Đài Loan tăng nhẹ so với tháng 8 năm nay và tháng 9 năm trước

Đài Loan đã nhập khẩu 5,96 triệu tấn than nhiệt trong tháng 9, tăng 2% so với tháng 8 và 3% so với cùng kỳ năm ngoái, theo dữ liệu của Hải quan ngày thứ 5 (15/11). Australia tiếp tục là nguồn cung cấp than chính của Indonesia, chiếm khoảng 3,06 triệu tấn, tăng 4% so với tháng 8 và 6% so với tháng 9 năm ngoái. Indonesia đứng thứ hai với 1,78 triệu tấn, giảm 8% so với tháng 8 nhưng tăng 5% so với tháng 9 năm ngoái. Đài Loan giảm nhập khẩu than Indonesia trong tháng 9 do nhu cầu chuyển sang sử dụng than sub-bitum chất lượng thấp. Trong cả năm 2017, Đài Loan chỉ nhập khẩu 1,2 triệu tấn than sub-bitum từ Indonesia, trong khi chín tháng đầu năm 2018, con số này đã tăng lên mức 5,97 triệu tấn.

Nhập khẩu than của Đài Loan trong chín tháng đầu năm 2018



Nhập khẩu than của Đài Loan trong tháng 9

Nhà cung cấp	Khối lượng	Thay đổi theo tháng (%)	Thay đổi theo năm (%)
Australia	3.062.158	4	6
Indonesia	1.772.285	-8	5
Nga	701.944	41	14
Nam Phi	160.879	n/a	-51
Canada	145.471	-70	63
Mỹ	82.073	n/a	n/a
Những nước khác	31.134	n/a	13
Tổng	5.961.944	2	3

Tương tự, 7,13 triệu tấn than bitum Đài Loan nhập khẩu từ Indonesia trong giai đoạn tháng 1 đến tháng 9 chỉ bằng gần một nửa con số 13,5 triệu tấn cùng kỳ năm ngoái. Trong tổng số 1,13 triệu

tấn than nhập khẩu còn lại trong tháng 9, Nga chiếm khoảng 701.944 tấn, tăng 41% so với tháng 8 và 14% so với cùng kỳ năm ngoái.

Sản lượng than thương phẩm của Bumi Resources chín tháng đầu năm đạt 60 triệu tấn

Bumi Resources, Indonesia đã bán ra 60 triệu tấn than nhiệt từ các công ty con Kaltim Prima Coal và Arutmin trong vòng chín tháng đầu năm, giảm 4,2% so với con số 62,6 triệu tấn của cùng kỳ năm 2017, theo công bố kết quả kinh doanh của công ty vào thứ 2. “Nhu cầu tiêu thụ than được dự đoán sẽ tiếp tục tăng trưởng nhờ phát triển kinh tế, đặc biệt tại Trung Quốc và Ấn Độ”, công ty cho biết thêm dự báo sản lượng năm 2018 sẽ đạt 85 triệu tấn.

Bumi cho biết giá bán than xuất khẩu trung bình trong chín tháng đầu năm đạt 59,40 USD/tấn, điều kiện FOB Kalimantan, tăng 6,3% so với con số trung bình 55,90 USD/tấn cùng kỳ năm 2017. Chi phí sản xuất tăng 3,17 USD/tấn so với đầu năm, chủ yếu do giá nhiên liệu tăng, chi phí xử lý chất thải tăng trong tình hình khối lượng chất thải ngày càng cao. Khối lượng đá và bụi cần được loại bỏ khỏi than được gọi là tỷ lệ tạp chất. Bumi đang đi đúng hướng để hoàn thành nghĩa vụ cung cấp 25% tổng sản lượng than dành cho thị trường nội địa trong năm tài chính 2018, và đã bán được gần 14,6 triệu tấn than đủ chủng loại đến công ty than Indonesia PLN trong năm tài chính kết thúc vào tháng 9 năm 2018.

(Nguồn: www.spglobal.com)